UBND TỈNH SÓC TRĂNG
**SỞ XÂY DỰNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10A/SXD-KTVL

*Sóc Trăng, ngày 11 tháng 11 năm 2022*

# CÔNG BỐ GIÁ VLXD BÁN LẺ TẠI CỬA HÀNG, NHÀ CUNG CẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG THỜI ĐIỂM 01-15 THÁNG 11 NĂM 2022 (ĐỘT XUẤT)

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP, ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Bảng giá vật liệu xây dựng tại các địa bàn huyện, thị xã do các Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện, Phòng Quản lý đô thị thị xã cung cấp;

Căn cứ Bảng báo giá vật liệu xây dựng của các cửa hàng, nhà cung cấp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Sở Xây dựng công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng thời điểm 01-15 tháng 11 năm 2022.

* Một số nội dung cần lưu ý:

- Giá vật liệu trong công bố chưa bao gồm thuế VAT và là giá bình quân bán ra tại các cửa hàng, nhà cung cấp trên địa bàn thuộc trung tâm các huyện, thị xã, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có), Trường hợp đã bao gồm chi phí vận chuyển sẽ được ghi chú cụ thể;

- Giá vật liệu xây dựng công bố dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, không dùng để thanh quyết toán. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành;

- Giá vật liệu đến hiện trường xây dựng được xác định phù hợp với công trình và gắn với vị trí nơi xây dựng công trình. Giá vật liệu phải hợp lý và phù hợp với mặt bằng giá thị trường nơi xây dựng công trình, xác định trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có cùng tiêu chuẩn về chất lượng hoặc giá do địa phương công bố và phải đảm bảo tính cạnh tranh;

- Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo Bảng công bố giá này không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá vật liệu xây dựng của địa phương thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (trừ những loại vật liệu xây dựng lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến

độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác;

- Các tổ chức, cá nhân có liên quan phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng;

- Khi các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

- Đối với các công trình có sử dụng khối lượng cát, đá lớn, chủ đầu tư phải tham khảo giá tại các mỏ để lựa chọn giá phù hợp với công trình./.

***Nơi nhận:***
- Bộ Xây dựng;
- Website SXD;
- Lưu: VT, KTVL.

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH SÓC TRĂNG

**Mã Phương Khanh**

**BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VLXD BÁN LẺ TẠI CỬA HÀNG, NHÀ CUNG CẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG THỜI ĐIỂM 01-15 THÁNG 11 NĂM 2022 (ĐỢT XUẤT)**

*(Đính kèm theo Công bố giá Vật liệu xây dựng số 10A/SXD-KTVL ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng)*

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| **CÁC CỬA HÀNG, NHÀ CUNG CẤP TRÊN ĐỊA BÀN THUỘC TRUNG TÂM THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG** | | | | | |
| **I** | **CÁT XÂY DỰNG** | | | Giá VLXD nhận tại CH đường Bạch Đằng, Tp. Sóc Trăng | Cty TNHH Ba Xuyên, 242 Điện Biên Phủ, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3612890 - 0299 2211890 |
| | **Công ty TNHH Ba Xuyên (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/9/2022 cua Công ty)** | | | | |
| 1 | Cát vàng | $m^3$ | 276.364 | | |
| 2 | Cát đen (cát lấp) | $m^3$ | 225.455 | | |
| | **Công ty TNHH Nguyễn Hùng Phát (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/11/2022 của Công ty)** | | | Giá tại kho, vận chuyển xe 8-10m3: km đầu 14.000 đ/m3, mỗi km sau 4.000 đ/m3 | Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát, 225 Bạch Đằng, K5, P4, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3611959 - 0907 272727 |
| 1 | Cát vàng | $m^3$ | 290.909 | | |
| 2 | Cát lấp | $m^3$ | 245.455 | | |
| **II** | **THÉP XÂY DỰNG** | | | JIS G3112 - TCVN 1651 (giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng) | TAYDO STEEL Co., LTD ĐT: 0292.3841822 |
| **A** | **TAYDO STEEL Co., LTD (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 31/10/2022 của Công ty)** | | | | |
| | **Thép Tây Đô (δ)** | | | | |
| | **Thép cuộn** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm CT3 | kg | 15.550 | | |
| 2 | Đường kính 8mm CT3 | kg | 15.500 | | |
| | **Thép cây vằn** | | | | |
| 1 | Đường kính 10mm SD295A | cây | 94.248 | | |
| 2 | Đường kính 12mm CB300 | cây | 148.016 | | |
| 3 | Đường kính 14mm CB300 | cây | 203.010 | | |
| 4 | Đường kính 16mm SD295A | cây | 262.701 | | |
| 5 | Đường kính 18mm CB300 | cây | 336.785 | | |
| **B** | **Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/11/2022 của Công ty)** | | | JIS G3112 - TCVN 1651:2008 (Giá giao hàng trong nội ô TP. Sóc Trăng) | Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát, ĐC: 225 Bạch Đằng, K5, P4, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3611959 - 0907 272727 |
| | **Thép Miền Nam (V)** | | | | |
| | **Thép cuộn** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm CB240 | kg | 17.273 | | |
| 2 | Đường kính 8mm CB240 | kg | 17.273 | | |
| | **Thép cây vằn (cây 11,7m)** | | | | |
| 1 | Đường kính 10mm SD295 | cây | 107.273 | | |
| 2 | Đường kính 12mm CB300 | cây | 160.909 | | |
| 3 | Đường kính 14mm CB300 | cây | 254.545 | | |
| 4 | Đường kính 16mm SD295 | cây | 280.000 | | |
| 5 | Đường kính 18mm CB300 | cây | 354.545 | | |
| 5 | Đường kính 20mm CB300 | cây | 436.364 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| C | **Cty TNHH thép Vina kyoei (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/11/2022 của công ty)** | | | (Giá áp dụng cho các Nhà phân phối chính thức tại TP. Sóc Trăng) | Cty TNHH thép Vina kyoei ĐT: 02543 876277; 0283 8244248; 02923 797798 |
| | **Thép Vina Kyoei** | | | | |
| | **Thép cuộn** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm CB240-T; CT3 | kg | 16.725 | | |
| 2 | Đường kính 8mm CB240-T; CT3 | kg | 16.675 | | |
| | **Thép thanh vằn** | | | | |
| 1 | ĐK 10mm CB300V; SD295A | kg | 16.675 | | |
| 2 | ĐK 10mm CB400V; SD390 | kg | 16.775 | | |
| 3 | ĐK 10mm CB500V; SD490 | kg | 16.825 | | |
| 4 | ĐK 12-25mm CB300V; SD295A | kg | 16.525 | | |
| 5 | ĐK 12-32mm CB400-V; SD390 | kg | 16.625 | | |
| 6 | ĐK 12-32mm CB500V; SD490 | kg | 16.675 | | |
| 7 | ĐK 35-36mm CB400V; SD390 | kg | 16.825 | | |
| 8 | ĐK 38-43mm CB400V; SD390 | kg | 16.925 | | |
| 9 | ĐK 36mm CB500V; SD490 | kg | 16.875 | | |
| 10 | ĐK 40mm CB500V; SD490 | kg | 16.975 | | |
| | **Thép tròn trơn** | | | | |
| 1 | ĐK 14-18mm CB300-T; SS400 | kg | 16.925 | | |
| 2 | ĐK 20-25mm CB300-T; SS400 | kg | 17.025 | | |
| 3 | ĐK 28-32mm CB300-T; SS400 | kg | 17.225 | | |
| 4 | ĐK 36-40mm CB300-T; SS400 | kg | 17.425 | | |
| | **Thép góc** | | | | |
| 1 | V40x40x3/ V40x40x4; CB300-T/SS400 | kg | 17.425 | | |
| 2 | V50x50x4/ V50x50x5; CB300-T/SS400 | kg | 17.425 | | |
| 3 | V60x60x5/ V65x65x6; CB300-T/SS400 | kg | 17.425 | | |
| 4 | V75x75x6/ V75x75x8; CB300-T/SS400 | kg | 17.425 | | |
| 5 | V100x100x10; CB300-T/SS400 | kg | 17.525 | | |
| D | **Cty TNHH TM & SX Thép Việt (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/11/2022 của công ty)** | | | QCVN 7:2011/BKHCN ; ISO 9001:2000; ISO 14001:1996; TCVN 1651:2008; ASTM A615/A615M - (Giá áp dụng cho địa bàn tỉnh Sóc Trăng) | Cty TNHH TM & SX Thép Việt - Chi nhánh Cần Thơ ĐT: 02923 844966 |
| | **Thép Pomina** | | | | |
| | **Thép cuộn** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm CB240T | kg | 16.460 | | |
| 2 | Đường kính 8mm CB240T | kg | 16.460 | | |
| 3 | Đường kính 10mm CB240T | kg | 16.600 | | |
| | **Thép cây vằn** | | | | |
| 1 | Đường kính 10mm SD295A, CB300V | kg | 16.710 | | |
| 2 | Đường kính 12-20mm CB300V | kg | 16.560 | | |
| 3 | Đường kính 10mm SD390, CB400V | kg | 16.810 | | |
| 4 | Đường kính 12-32mm SD390, CB400V | kg | 16.660 | | |
| 5 | Đường kính 36-40mm SD390, CB400V | kg | 17.460 | | |
| 6 | Đường kính 10mm CB500V, Grade 60 | kg | 16.910 | | |
| 7 | Đường kính 12-32mm CB500V, Grade 60 | kg | 16.760 | | |
| 8 | Đường kính 36-40mm CB500V, Grade 60 | kg | 17.460 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| F | **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VAS NGHI SƠN (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 05/10/2022 của công ty)** | | | QCVN 7:2019/BKHCN; TCVN 1651:2008; ASTM A615/A615M (Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng) | Cty Cổ phần gang thép Nghi Sơn; ĐC: Phường Hải Thượng, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa ĐT: 0373 613938 - 0909 147007 - 0358 638322 |
| | **Thép cuộn (VAS)** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm CB240T | kg | 16.020 | | |
| 2 | Đường kính 8mm CB240T | kg | 15.970 | | |
| | **Thép thanh vằn (VAS)** | | | | |
| 1 | ĐK 10mm GR40 | kg | 16.070 | | |
| 2 | ĐK 12-20mm CB300V; GR40 | kg | 15.870 | | |
| 3 | ĐK 10mm CB400V; CB500V | kg | 15.700 | | |
| 4 | ĐK 12-32mm CB400V; CB500V | kg | 15.550 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| **CÁC CỬA HÀNG, NHÀ CUNG CẤP TRÊN ĐỊA BÀN THUỘC TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THỊ XÃ** | | | | | |
| *** THỊ XÃ VĨNH CHÂU (GIÁ DO PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ THỊ XÃ CUNG CẤP NGÀY 15/11/2022)** | | | | | |
| **I** | **CÁT XÂY DỰNG** | | | Giá VLXD tại bãi, đường tỉnh 936, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu | Cửa hàng VLXD Hữu An, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862728 |
| **A** | **Cửa hàng VLXD Hữu An** | | | | |
| 1 | Cát vàng | $m^3$ | 300.000 | | |
| 2 | Cát đen (cát lấp) | $m^3$ | 260.000 | | |
| **B** | **Cửa hàng VLXD Ba Nam** | | | Giá VLXD tại bãi, đường tỉnh 936, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu | Cửa hàng VLXD Ba Nam, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3861296 |
| 1 | Cát vàng | $m^3$ | 330.000 | | |
| 2 | Cát đen (cát lấp) | $m^3$ | 220.000 | | |
| **C** | **Cửa hàng VLXD Trương Két** | | | Giá VLXD tại bãi, đường Lê Lợi, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu | Cửa hàng VLXD Trương Két, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862534 |
| 1 | Cát vàng | $m^3$ | 320.000 | | |
| 2 | Cát đen (cát lấp) | $m^3$ | 250.000 | | |
| **II** | **THÉP XÂY DỰNG** | | | Giá VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu | Cửa hàng VLXD Hữu An, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862728 |
| **A** | **Cửa hàng VLXD Hữu An** | | | | |
| | **Thép cuộn** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm MN | kg | 19.000 | | |
| 2 | Đường kính 8mm MN | kg | 19.000 | | |
| | **Thép cây vằn** | | | | |
| 1 | Đường kính 10mm MN | cây | 110.000 | | |
| 2 | Đường kính 12mm MN | cây | 178.000 | | |
| 3 | Đường kính 14mm MN | cây | 248.000 | | |
| 4 | Đường kính 16mm MN | cây | 345.000 | | |
| 5 | Đường kính 18mm MN | cây | 425.000 | | |
| **B** | **Cửa hàng VLXD Ba Nam** | | | Giá VLXD tại cửa hàng, đường Lê Lợi, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu | Cửa hàng VLXD Ba Nam, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3861296 |
| | **Thép cuộn** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm ĐN | kg | 18.000 | | |
| 2 | Đường kính 8mm ĐN | kg | 18.000 | | |
| 3 | Đường kính 6mm MN | kg | 19.000 | | |
| 4 | Đường kính 8mm MN | kg | 19.000 | | |
| | **Thép cây vằn** | | | | |
| 1 | Đường kính 10mm MN | cây | 118.000 | | |
| 2 | Đường kính 12mm MN | cây | 185.000 | | |
| 3 | Đường kính 14mm MN | cây | 260.000 | | |
| 4 | Đường kính 16mm MN | cây | 330.000 | | |
| **B** | **Cửa hàng VLXD Trương Két** | | | Giá VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu | Cửa hàng VLXD Trương Két, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862534 |
| | **Thép cuộn** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm MN | kg | 18.000 | | |
| 2 | Đường kính 8mm ĐN | kg | 18.000 | | |
| | **Thép cây vằn** | | | | |
| 1 | Đường kính 10mm HP | cây | 115.000 | | |
| 2 | Đường kính 12mm HP | cây | 180.000 | | |
| 3 | Đường kính 14mm HP | cây | 245.000 | | |
| 4 | Đường kính 16mm HP | cây | 315.000 | | |
| 5 | Đường kính 18mm HP | cây | 405.000 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| *** THỊ XÃ NGÃ NĂM (GIÁ DO PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ THỊ XÃ CUNG CẤP NGÀY 18/11/2022)** | | | | | |
| **I** | **CÁT XÂY DỰNG** | | | | DNTN Sơn Ngoan, Địa chỉ: Khóm Vĩnh Mỹ, Phường 3, thị xã Ngã Năm. ĐT 02993 869 |
| **A** | **DNTN Sơn Ngoan** | | | | |
| 1 | Cát vàng | $m^3$ | 260.000 | | |
| **B** | **DNTN Tạ Gia Phát** | | | Bãi vật liệu tại khóm Tân Quới, Phường 2, cách cửa hàng khoảng 7km | DNTN Tạ Gia Phát, địa chỉ: K3, P1, thị xã Ngã Năm. ĐT 02993 523 299 |
| 1 | Cát vàng | $m^3$ | 280.000 | | |
| **C** | **CTY TNHH NGỌC MƯỜI** | | | | Cty TNHH Ngọc Mười, ĐC: ấp Vĩnh Phong, xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm. ĐT 0915 |
| 1 | Cát vàng | $m^3$ | 340.000 | | |
| 2 | Cát đen (cát lấp) | $m^3$ | 260.000 | | |
| **II** | **THÉP XÂY DỰNG** | | | | DNTN Sơn Ngoan, Địa chỉ: Khóm Vĩnh Mỹ, Phường 3, thị xã Ngã Năm. ĐT 02993 869 274 |
| **A** | **DNTN Sơn Ngoan** | | | | |
| | **Thép Miền Nam (V)** | | | | |
| | **Thép cuộn** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm CT3 | kg | 17.000 | | |
| 2 | Đường kính 8mm CT3 | kg | 16.900 | | |
| | **Thép cây vằn (cây 11,7m)** | | | | |
| 1 | Đường kính 10mm SD295 | cây | 110.500 | | |
| 2 | Đường kính 12mm SD295 | cây | 170.200 | | |
| 3 | Đường kính 14mm SD295 | cây | 236.700 | | |
| 4 | Đường kính 16mm SD295 | cây | 307.800 | | |
| 5 | Đường kính 18mm SD295 | cây | 394.000 | | |
| **B** | **DNTN Tạ Gia Phát** | | | | DNTN Tạ Gia Phát, địa chỉ: K3, P1, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. ĐT 02993 523 299 |
| | **Thép Miền Nam (V)** | | | | |
| | **Thép cuộn** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm CB240T | kg | 17.500 | | |
| 2 | Đường kính 8mm CB240T | kg | 17.500 | | |
| | **Thép cây vằn (cây 11,7m)** | | | | |
| 1 | Đường kính 10mm SD295 | cây | 110.000 | | |
| 2 | Đường kính 12mm SD295 | cây | 178.000 | | |
| 3 | Đường kính 14mm SD295 | cây | 245.000 | | |
| 4 | Đường kính 16mm CB300 | cây | 317.000 | | |
| 5 | Đường kính 18mm CB300 | cây | 406.000 | | |
| **C** | **CTY TNHH NGỌC MƯỜI** | | | | Cty TNHH Ngọc Mười, địa chỉ: ấp Vĩnh Phong, xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. ĐT 0915 655641 |
| | **Thép Miền Nam (V)** | | | | |
| | **Thép cuộn** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm CT3 | kg | 17.800 | | |
| 2 | Đường kính 8mm CT3 | kg | 17.800 | | |
| | **Thép cây vằn (cây 11,7m)** | | | | |
| 1 | Đường kính 10mm SD295 | cây | 111.000 | | |
| 2 | Đường kính 12mm SD295 | cây | 175.000 | | |
| 3 | Đường kính 14mm SD295 | cây | 240.000 | | |
| 4 | Đường kính 16mm SD295 | cây | 311.000 | | |
| 5 | Đường kính 18mm SD295 | cây | 397.000 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| *** HUYỆN CHÂU THÀNH (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP NGÀY 15/11/2022)** | | | | | |
| **I** | **ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG** | | | | Cửa hàng VLXD Mến Thành, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0939 286643 |
| **A** | **Cửa hàng VLXD Mến Thành** | | | | |
| 4 | Cát vàng | $m^3$ | 300.000 | | |
| 5 | Cát đen (cát lấp) | $m^3$ | 280.000 | | |
| **B** | **Cty TNHH Vân Hải** | | | | Cty TNHH Vân Hải, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0985 807381 |
| 4 | Cát vàng | $m^3$ | 300.000 | | |
| 5 | Cát đen (cát lấp) | $m^3$ | 280.000 | | |
| **II** | **THÉP XÂY DỰNG** | | | | Cửa hàng VLXD Mến Thành, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0939 286643 |
| **A** | **Cửa hàng VLXD Mến Thành** | | | | |
| | **Thép Miền Nam** | | | | |
| | **Thép cuộn** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm CT3 | kg | 16.000 | | |
| 2 | Đường kính 8mm CT3 | kg | 16.000 | | |
| | **Thép cây vằn** | | | | |
| 1 | Đường kính 10mm SD295A | cây | 105.000 | | |
| 2 | Đường kính 12mm CB300 | cây | 165.000 | | |
| 3 | Đường Kính 14mm CB300 | cây | 225.000 | | |
| **B** | **Cty TNHH Vân Hải** | | | | Cty TNHH Vân Hải, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0985 807381 |
| | **Thép Miền Nam** | | | | |
| | **Thép cuộn** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm CT3 | kg | 16.500 | | |
| 2 | Đường kính 8mm CT3 | kg | 16.500 | | |
| | **Thép cây vằn** | | | | |
| 1 | Đường kính 10mm SD295A | cây | 105.000 | | |
| 2 | Đường kính 12mm CB300 | cây | 170.000 | | |
| 3 | Đường kính 14mm CB300 | cây | 230.000 | | |
| *** HUYỆN CU LAO DUNG (GIA DO PHONG KINH TE HẠ TANG HUYỆN CUNG CAP NGÀY 16/11/2022)** | | | | | |
| **I** | **ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG** | | | | Cửa hàng VLXD Đại Phát, ĐC:ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, ĐT: 0932848849 |
| **A** | **Cửa hàng VLXD Đại Phát** | | | | |
| 1 | Cát Vàng | m3 | 272.727 | | |
| 2 | Cát đen (cát lấp) | m3 | 236.364 | | |
| **B** | **Cửa hàng trang trí nội thất VLXD Minh** | | | | Cửa hàng TTNT VLXD Minh, ĐC: ấp Chợ, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung |
| 1 | Cát Vàng | m3 | 272.727 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| **C** | **Cửa hàng VLXD Duyên Hải** | | | | Cửa hàng VLXD Duyên Hải, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, ĐT: 0939 837886 |
| 1 | Cát Vàng | m3 | 254.545 | | |
| 2 | Cát đen (cát lấp) | m3 | 218.182 | | |
| **D** | **Cửa hàng VLXD Tân Phú** | | | | Cửa hàng VLXD Tân Phú, ĐC: TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung |
| 1 | Cát Vàng | m3 | 272.727 | | |
| 2 | Cát đen (cát lấp) | m3 | 245.455 | | |
| **II** | **THÉP XÂY DỰNG** | | | | Cửa hàng VLXD Đại Phát, ĐC:ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, ĐT: 0932848849 |
| **A** | **Cửa hàng VLXD Đại Phát** | | | | |
| | **Thép cuộn** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm CT3 | kg | 18.182 | | |
| 2 | Đường kính 8mm CT3 | kg | 18.182 | | |
| | **Thép cây vằn** | | | | |
| 1 | Đường Kính 10mm SD295A | cây | 104.545 | | |
| 2 | Đường Kính 12mm CB300 | cây | 159.091 | | |
| 3 | Đường Kính 14mm CB300 | cây | 222.727 | | |
| **B** | **Cửa hàng trang trí nội thất VLXD Minh** | | | | Cửa hàng TTNT VLXD Minh, ĐC: ấp Chợ, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung |
| | **Thép cuộn** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm CT3 | kg | 18.182 | | |
| 2 | Đường kính 8mm CT3 | kg | 18.182 | | |
| | **Thép cây vằn** | | | | |
| 1 | Đường Kính 10mm SD295A | cây | 104.545 | | |
| 2 | Đường Kính 12mm CB300 | cây | 159.091 | | |
| 3 | Đường Kính 14mm CB300 | cây | 222.727 | | |
| **C** | **Cửa hàng VLXD Duyên Hải** | | | | Cửa hàng VLXD Duyên Hải, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, ĐT: 0939 837886 |
| | **Thép cuộn** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm CT3 | kg | 15.455 | | |
| 2 | Đường kính 8mm CT3 | kg | 15.455 | | |
| | **Thép cây vằn** | | | | |
| 1 | Đường Kính 10mm SD295A | cây | 100.000 | | |
| 2 | Đường Kính 12mm CB300 | cây | 154.545 | | |
| 3 | Đường Kính 14mm CB300 | cây | 209.091 | | |
| 4 | Đường Kính 16mm CB300 | cây | 278.182 | | |
| 5 | Đường Kính 18mm CB300 | cây | 357.273 | | |
| 6 | Đường Kính 20mm CB300 | cây | 435.455 | | |
| **D** | **Cửa hàng VLXD Tân Phú** | | | | Cửa hàng VLXD Tân Phú, ĐC: TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung |
| | **Thép cuộn** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm CT3 | kg | 18.182 | | |
| 2 | Đường kính 8mm CT3 | kg | 18.182 | | |
| | **Thép cây vằn** | | | | |
| 1 | Đường Kính 10mm SD295A | cây | 109.091 | | |
| 2 | Đường Kính 12mm CB300 | cây | 163.636 | | |
| 3 | Đường Kính 14mm CB300 | cây | 227.273 | | |
| 4 | Đường Kính 16mm CB300 | cây | 286.364 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| *** HUYỆN KẾ SÁCH (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP NGÀY 28/10/2022)** | | | | | |
| | **ĐÁ CÁT XÂY DỰNG** | | | Giá bán tại Cửa hàng | Cửa hàng VLXD Thái Hà; ĐC: ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách; ĐT: 0913 849807 |
| **A** | **Cửa hàng VLXD Thái Hà** | | | | |
| 1 | Cát Vàng | $m^3$ | 350.000 | | |
| **B** | **Công ty TNHH VLXD Ân Trân** | | | Giá bán tại Cửa hàng | Công ty TNHH VLXD Ân Trân Đc: ấp An Ninh 2, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, ĐT: 0917 334185 |
| 3 | Cát vàng | $m^3$ | 280.000 | | |
| 4 | Cát đen (Cát lấp) | m3 | 250.000 | | |
| **II** | **THÉP XÂY DỰNG** | | | Giá bán tại Cửa hàng | Cửa hàng VLXD Thái Hà; ĐC: ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách; ĐT: 0913 849807 |
| **A** | **Cửa hàng VLXD Thái Hà** | | | | |
| | **Thép Cuộn miền nam** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm CT3 | kg | 19.500 | | |
| 2 | Đường kính 8mm CT3 | kg | 19.500 | | |
| | **Thép cây vằn miền nam** | | | | |
| 1 | Đường kính 10mm SD295A | cây | 125.000 | | |
| 2 | Đường kính 12mm CB300 | cây | 202.000 | | |
| **B** | **Công ty TNHH VLXD Ân Trân** | | | Giá bán tại Cửa hàng | Công ty TNHH VLXD Ân Trân Đc: ấp An Ninh 2, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, ĐT: 0917334185 |
| | **Thép Cuộn miền nam** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm CT3 | kg | 18.700 | | |
| 2 | Đường kính 8mm CT3 | kg | 18.700 | | |
| | **Thép cây vằn miền nam** | | | | |
| 1 | Đường kính 10mm SD295A | cây | 123.000 | | |
| 2 | Đường kính 12mm CB300 | cây | 195.000 | | |
| *** HUYỆN LONG PHÚ (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP NGÀY 04/11/2022)** | | | | | |
| **I** | **ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG** | | | | Cửa hàng VLXD Kiều Tiên, ĐC: ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0888 846119 |
| **A** | **Cửa hàng VLXD Kiều Tiên** | | | | |
| 1 | Cát vàng | $m^3$ | 301.000 | | |
| 2 | Cát đen (san lấp) | $m^3$ | 271.000 | | |
| **B** | **Cửa hàng VLXD Nam Long** | | | | Cửa hàng VLXD Nam Long, ĐC: ấp 4, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0983 070088 |
| 1 | Cát vàng | $m^3$ | 303.000 | | |
| 2 | Cát đen (san lấp) | $m^3$ | 275.900 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| **II** | **THÉP XÂY DỰNG** | | | | Cửa hàng VLXD Kiều Tiên, ĐC: ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0888 846119 |
| **A** | **Cửa hàng VLXD Kiều Tiên** | | | | |
| | **Thép cuộn** | | | | |
| 1 | Thép cuộn 6mm CT3 | kg | 25.000 | | |
| 2 | Thép cuộn 8mm CT3 | kg | 23.500 | | |
| | **Thép cây vằn (cây 11,7m)** | | | | |
| 1 | Thép cây 10mm SD295A | cây | 159.500 | | |
| 2 | Thép cây 12mm CB300 | cây | 222.500 | | |
| **B** | **Cửa hàng VLXD Nam Long** | | | | Cửa hàng VLXD Nam Long, ĐC: ấp 4, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0983 070088 |
| | **Thép cuộn** | | | | |
| 1 | Thép cuộn 6mm CT3 | kg | 25.500 | | |
| 2 | Thép cuộn 8mm CT3 | kg | 24.200 | | |
| | **Thép cây vằn (cây 11,7m)** | | | | |
| 1 | Thép cây 10mm SD295A | cây | 160.000 | | |
| 2 | Thép cây 12mm CB300 | cây | 236.600 | | |
| *** HUYỆN MỸ TÚ (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP NGÀY 15/11/2022)** | | | | | |
| **I** | **CÁT XÂY DỰNG** | | | Giá áp dụng tại cửa hàng | VLXD Hoàng Văn; Đc: ĐT 939, xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0984 456332 |
| **A** | **VLXD Hoàng Văn** | | | | |
| 1 | Cát lấp (bơm) | m3 | 295.000 | | |
| 2 | Cát vàng (giao xe) | m3 | 320.000 | | |
| **II** | **THÉP XÂY DỰNG** | | | Giá áp dụng tại cửa hàng | VLXD Hoàng Văn; Đc: ĐT 939, xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0984 456332 |
| **A** | **VLXD Hoàng Văn** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm SSC CB240-T | kg | 17.000 | | |
| 2 | Đường kính 8mm SSC CB240-T | kg | 17.000 | | |
| 3 | Đường kính 10mm SSC SD 295 | cây | 110.000 | | |
| 4 | Đường kính 12mm SSC CB 300 | cây | 170.000 | | |
| *** HUYỆN MỸ XUYÊN (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP NGÀY 27/10/2022)** | | | | | |
| **I** | **ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG** | | | Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên | Cty TNHH Trung Hưng, ĐC: 39 Lê lợi - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851277 |
| **A** | **CÔNG TY TNHH TRUNG HƯNG** | | | | |
| 1 | Cát vàng | $m^3$ | 290.000 | | |
| 2 | Cát đen (cát lấp) | $m^3$ | 250.000 | | |
| **B** | **DNTN Xuân Diễm** | | | Kho tập kết tại đường tỉnh 934, ấp Châu Thành, thị trấn Mỹ Xuyên | DNTN Xuân Diễm, ĐC: 165 Tỉnh 934 - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.831788 |
| 1 | Cát vàng | $m^3$ | 310.000 | | |
| 2 | Cát đen (cát lấp) | $m^3$ | 270.000 | | |
| **C** | **Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng** | | | Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp Thạnh Lợi, thị | Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng: 90A Triệu Nương - thị trấn Mỹ |
| 1 | Cát vàng | $m^3$ | 240.000 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Cát đen (cát lấp) | $m^3$ | 210.000 | trấn Mỹ Xuyên | Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851211 |
| **D** | **DNTN Minh Khải** | | | | DNTN Minh Khải, ĐC: ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0817 000333 |
| 1 | Cát vàng | $m^3$ | 250.000 | | |
| 2 | Cát đen (cát lấp) | $m^3$ | 230.000 | | |
| **E** | **VLXD - xăng dầu Hai Điền** | | | | VLXD - xăng dầu Hai Điền, ĐC: ấp Hòa Phuông, xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0838 020123 |
| 1 | Cát vàng | $m^3$ | 280.000 | | |
| **II** | **THÉP XÂY DỰNG** | | | | Cty TNHH Trung Hưng, ĐC: 39 Lê lợi - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851277 |
| **A** | **CÔNG TY TNHH TRUNG HƯNG** | | | | |
| | **Thép cuộn (miền nam)** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm CT3 | kg | 21.800 | | |
| 2 | Đường kính 8mm CT3 | kg | 21.800 | | |
| | **Thép cây vằn (miền nam)** | | | | |
| 1 | Đường kính 10mm SD295A | cây | 130.000 | | |
| 2 | Đường kính 12mm CB300 | cây | 180.000 | | |
| **B** | **DNTN Xuân Diễm** | | | | DNTN Xuân Diễm, ĐC: 165 Tỉnh 934 - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.831788 |
| | **Thép cuộn (miền nam)** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm CT3 | kg | 23.000 | | |
| 2 | Đường kính 8mm CT3 | kg | 23.000 | | |
| | **Thép cây vằn (miền nam)** | | | | |
| 1 | Đường kính 10mm SD295A | cây | 139.000 | | |
| 2 | Đường kính 12mm CB300 | cây | 216.000 | | |
| **C** | **Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng** | | | | Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng: 90A Triệu Nương - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851211 |
| | **Thép cuộn (miền nam)** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm CT3 | kg | 22.000 | | |
| 2 | Đường kính 8mm CT3 | kg | 22.000 | | |
| | **Thép cây vằn (miền nam)** | | | | |
| 1 | Đường kính 10mm SD295A | cây | 137.000 | | |
| 2 | Đường kính 12mm CB300 | cây | 215.000 | | |
| **D** | **DNTN Minh Khải** | | | | DNTN Minh Khải, ĐC: ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0817 000333 |
| | **Thép cuộn (miền nam)** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm CT3 | kg | 24.000 | | |
| 2 | Đường kính 8mm CT3 | kg | 24.000 | | |
| | **Thép cây vằn (miền nam)** | | | | |
| 1 | Đường kính 10mm SD295A | cây | 145.000 | | |
| 2 | Đường kính 12mm CB300 | cây | 229.000 | | |
| **E** | **VLXD - xăng dầu Hai Điền** | | | | VLXD - xăng dầu Hai Điền, ĐC: ấp Hòa Phuông, xã Hòa Tú 1 |
| | **Thép cuộn (miền nam)** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm CT3 | kg | 23.000 | | |
| 2 | Đường kính 8mm CT3 | kg | 23.000 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Thép cây vằn (miền nam)** | | | | |
| 1 | Đường kính 10mm SD295A | cây | 140.000 | | huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0838 020123 |
| 2 | Đường kính 12mm CB300 | cây | 220.000 | | |
| *** HUYỆN THẠNH TRỊ (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP NGÀY 15/11/2022)** | | | | | |
| **I** | **CÁT XÂY DỰNG** | | | | Cửa hàng VLXD Hồng Thúy, ĐC: Ấp 3, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866140 |
| **A** | **Của hàng VLXD Hồng Thúy** | | | | |
| 1 | Cát vàng | $m^3$ | 360.000 | | |
| 2 | Cát đen (cát lấp) | $m^3$ | 360.000 | | |
| **B** | **Của hàng VLXD Bảy Giá** | | | | Cửa hàng VLXD Bảy Giá, ĐC: Ấp 2, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị; ĐT: 0299.3866389 |
| 1 | Cát vàng | $m^3$ | 340.000 | | |
| 2 | Cát đen (cát lấp) | $m^3$ | 340.000 | | |
| **II** | **THÉP XÂY DỰNG** | | | | Cửa hàng VLXD Hồng Thúy, ĐC: Ấp 3, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị; ĐT: 0299.3866140 |
| **A** | **Của hàng VLXD Hồng Thúy** | | | | |
| | **Thép cuộn** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm CT3 (MN) | kg | 22.000 | | |
| 2 | Đường kính 8mm CT3 (MN) | kg | 22.000 | | |
| 3 | Kẽm buộc | kg | 35.000 | | |
| | **Thép cây vằn** | | | | |
| 1 | Đường kính 10mm SD295A (MN) | cây | 120.000 | | |
| 2 | Đường kính 12mm CB300 (MN) | cây | 184.000 | | |
| 3 | Đường kính 14mm CB300 (MN) | cây | 252.000 | | |
| 4 | Đường kính 16mm CB300 (MN) | cây | 336.000 | | |
| **B** | **Của hàng VLXD Bảy Giá** | | | | Cửa hàng VLXD Bảy Giá, ĐC: Ấp 2, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866389 |
| | **Thép cuộn** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm CT3 (MN) | kg | 20.000 | | |
| 2 | Đường kính 8mm CT3 (MN) | kg | 20.000 | | |
| 3 | Kẽm buộc | kg | 32.000 | | |
| | **Thép cây vằn** | | | | |
| 1 | Đường kính 10mm SD295A (MN) | cây | 118.000 | | |
| 2 | Đường kính 12mm CB300 (MN) | cây | 180.000 | | |
| 3 | Đường kính 14mm CB300 (MN) | cây | 248.000 | | |
| 4 | Đường kính 16mm CB300 (MN) | cây | 325.000 | | |
| *** HUYỆN TRẦN ĐỀ (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP NGÀY 15/11/2022)** | | | | | |
| **I** | **CÁT XÂY DỰNG** | | | Giá áp dụng tại của hàng | Công ty TNHH TMXD Thảo Hương, ĐC: ấp Ngan Ro 1, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0982 811701 |
| **A** | **Công ty TNHH TMXD Thảo Hương** | | | | |
| 1 | Cát xây Tân Châu | m3 | 370.000 | | |
| 2 | Cát lấp (chợ Vàm) | m3 | 300.000 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| **B** | **Công ty TNHH Lưu Lái** | | | Giá áp dụng tại của hàng | Công ty TNHH Lưu Lái, ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 0918 647715 |
| 1 | Cát vàng | m3 | 390.000 | | |
| 2 | Cát đen (cát lấp) | m3 | 330.000 | | |
| **C** | **DNTN Ngọc Nga - Tính Đạt** | | | Giá áp dụng tại của hàng | DNTN Ngọc Nga - Tính Đạt, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0972 220004 |
| 1 | Cát vàng | m3 | 395.000 | | |
| 2 | Cát đen (cát lấp) | m3 | 330.000 | | |
| **D** | **Cửa hàng VLXD Thúy Hải** | | | Giá áp dụng tại của hàng | Cửa hàng VLXD Thúy Hải, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0939 079111 |
| 1 | Cát vàng | m3 | 390.000 | | |
| 2 | Cát đen (cát lấp) | m3 | 330.000 | | |
| **E** | **Công ty TNHH Xây dựng Thanh Lâm** | | | Giá áp dụng tại của hàng | Công ty TNHH XD Thanh Lâm. ĐC: ấp Tiếp Nhật, xã Viên An, huyện Trần Đề, ĐT: 02993 885665 |
| 4 | Cát vàng | m3 | 395.000 | | |
| 5 | Cát đen (cát lấp) | m3 | 330.000 | | |
| **II** | **THÉP XÂY DỰNG** | | | Giá áp dụng tại của hàng | Công ty TNHH Lưu Lái, ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 0918 647715 |
| **A** | **Công ty TNHH Lưu Lái** | | | | |
| | **Thép Cuộn miền nam** | | | | |
| 1 | Đường kính 6 mm CT3 | kg | 21.000 | | |
| 2 | Đường kính 8 mm CT3 | kg | 21.000 | | |
| | **Thép cây vằn miền nam** | | | | |
| 1 | Đường kính 10 mm SD295A | cây | 122.000 | | |
| 2 | Đường kính 12 mm CB300 | cây | 220.000 | | |
| 3 | Đường kính 14 mm CB300 | cây | 285.000 | | |
| 4 | Đường kính 16 mm CB300 | cây | 385.000 | | |
| 5 | Đường kính 18 mm CB300 | cây | 445.000 | | |
| 6 | Đường kính 20 mm CB300 | cây | 490.000 | | |
| **B** | **DNTN Ngọc Nga - Tính Đạt** | | | Giá áp dụng tại của hàng | DNTN Ngọc Nga - Tính Đạt, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 097 2220004 |
| | **Thép Cuộn miền nam** | | | | |
| 1 | Đường kính 6 mm CT3 | kg | 21.000 | | |
| 2 | Đường kính 8 mm CT3 | kg | 21.000 | | |
| | **Thép cây vằn miền nam** | | | | |
| 1 | Đường kính 10 mm SD295A | cây | 122.000 | | |
| 2 | Đường kính 12 mm CB300 | cây | 220.000 | | |
| 3 | Đường kính 14 mm CB300 | cây | 285.000 | | |
| 4 | Đường kính 16 mm CB300 | cây | 385.000 | | |
| 5 | Đường kính 18 mm CB300 | cây | 450.000 | | |
| 6 | Đường kính 20 mm CB300 | cây | 495.000 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| **C** | **Cửa hàng VLXD Thúy Hải** | | | Giá áp dụng tại của hàng | Cửa hàng VLXD Thúy Hải, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0939 079111 |
| | **Thép Cuộn miền nam (V)** | | | | |
| 1 | Đường kính 6 mm CT3 | kg | 19.000 | | |
| 2 | Đường kính 8 mm CT3 | kg | 19.000 | | |
| | **Thép cây vằn miền nam (V)** | | | | |
| 1 | Đường kính 10 mm SD295A | cây | 122.000 | | |
| 2 | Đường kính 12 mm CB300 | cây | 225.000 | | |
| 3 | Đường kính 14 mm CB300 | cây | 285.000 | | |
| 4 | Đường kính 16 mm CB300 | cây | 385.000 | | |
| 5 | Đường kính 18 mm CB300 | cây | 445.000 | | |
| 6 | Đường kính 20 mm CB300 | cây | 495.000 | | |
| **D** | **Công ty TNHH Xây dựng Thanh Lâm** | | | Giá áp dụng tại của hàng | Công ty TNHH XD Thanh Lâm. ĐC: ấp Tiếp Nhật, xã Viên An, huyện Trần Đề, ĐT: 02993 885665 |
| | **Thép Cuộn miền nam (V)** | | | | |
| 1 | Đường kính 6 mm CT3 | kg | 21.000 | | |
| 2 | Đường kính 8 mm CT3 | kg | 21.000 | | |
| | **Thép cây vằn miền nam (V)** | | | | |
| 1 | Đường kính 10 mm SD295A | cây | 120.000 | | |
| 2 | Đường kính 12 mm CB300 | cây | 222.000 | | |
| 3 | Đường kính 14 mm CB300 | cây | 285.000 | | |
| 4 | Đường kính 16 mm SD295 | cây | 385.000 | | |
| 5 | Đường kính 18 mm CB300 | cây | 435.000 | | |
| 6 | Đường kính 20 mm CB300 | cây | 490.000 | | |
| 7 | Đường kính 22 mm CB300 | cây | 590.000 | | |